CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
Số: 03/2025/HĐTD-QĐTPT

Căn cứ Bộ Luật Dân sự nước CHXHCN Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Nghị định 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh, chúng tôi gồm có:

1. BÊN CHO VAY: QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

(Gọi tắt là Bên A)

Địa chỉ: số 51, Trà Quý Bình, phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0272.3553935. Fax 0272. 3570724.

Do Ông: **LƯƠNG MINH TRÍ**

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

2. BÊN VAY: CÔNG TY .....

(Gọi tắt là Bên B)

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Mã số doanh nghiệp .....do Sở …… tỉnh …… cấp đăng ký lần đầu: ..... Đăng ký thay đổi lần thứ ...: .....

Tài khoản: …… tại .....

Do Ông: **.....**

Sinh ngày: .....

CCCD số: ....., cấp ngày ....., nơi cấp: .....

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng này với các Điều, khoản và các điều kiện dưới đây:

Điều 1: Số tiền vay, đồng tiền vay và trả nợ

Bên A đồng ý cho Bên B vay số tiền tối đa là:

Bằng số: **…… đồng**.

Bằng chữ: ……..

Đồng tiền cho vay và trả nợ: Tiền Việt Nam (VNĐ).

Điều 2: Mục đích sử dụng tiền vay

- Đầu tư thực hiện xây dựng dự án ……..
- Địa điểm đầu tư: ……...
- Tổng mức đầu tư dự án : **……. đồng.**

(Bằng chữ: ……).

Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng vốn vay đúng mục đích để đầu tư dự án.

Điều 3: Thời hạn cho vay và trả nợ

1. Thời hạn cho vay: **..... năm** (..... tháng)
2. Thời gian ân hạn: **…… tháng**
3. Thời hạn trả nợ gốc: **.....năm ..... tháng** (..... tháng).
4. Thời gian bắt đầu trả nợ gốc: **ngày .....**
5. Thời gian trả nợ gốc lần cuối cùng: **ngày .....**
6. Kỳ hạn trả nợ gốc: trả nợ gốc theo tháng/ Quý.
7. Kỳ hạn trả lãi: trả lãi theo tháng.

Điều 4: Lãi suất

1. Lãi suất nợ trong hạn: .....%/năm.
2. Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất nợ vay trong hạn.
3. Trong trường hợp lãi suất cho vay thay đổi thì Bên A xem xét điều chỉnh và thông báo cho Bên B biết để áp dụng. Thông báo về lãi suất cho vay của Bên A là cơ sở tính lãi đương nhiên theo Hợp đồng tín dụng mà không cần hai bên phải ký bất cứ thỏa thuận nào để điều chỉnh lãi suất. Các thông báo đó là các văn bản không thể tách rời của Hợp đồng tín dụng này.
4. Lãi suất vay vốn tương ứng với phần vốn vay đã giải ngân từng thời điểm sẽ cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Trừ trường hợp, lãi suất cho vay được điều chỉnh thay đổi theo Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh.
5. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

- Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

- Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

6. Thời gian tính lãi là 365 ngày/năm.

Điều 5: Giải ngân (rút vốn vay)

1. Điều kiện giải ngân

a. Bên A chỉ giải ngân vốn vay trong phạm vi số vốn đã chấp thuận cho vay quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này khi Bên B đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Thủ tục bảo đảm tiền vay cho nghĩa vụ của Bên B theo hợp đồng này đã được hoàn thành.

- Hồ sơ rút vốn vay đầy đủ theo quy định hiện hành của Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh và các quy định có liên quan.

- Bên B thực hiện thi công dự án theo đúng quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

- Từng đợt giải ngân, Công ty phải cung cấp hồ sơ, chứng từ khối lượng thi công hoàn thành để giải ngân theo tỷ lệ đối ứng: 80% nguồn vốn Quỹ ĐTPT/20% nguồn vốn Công ty.

- Bên B không có nợ (gốc và lãi) quá hạn tại Bên A (Trừ trường hợp được Bên A chấp thuận).

- Giải ngân cho bên thụ hưởng là chủ đầu dư nếu chủ đầu tư đã ứng vốn tự có để thanh toán, chi trả các chi phí thuộc hạng mục của dự án (Hóa đơn, chứng từ theo quy định).

- Giải ngân cho người thụ hưởng trực tiếp là đơn vị thi công, nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo tiến độ thực hiện của dự án.

b. Đình chỉ giải ngân: Bên A được ngừng giải ngân trong các trường hợp sau:

- Không đủ điều kiện giải ngân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

- Bên B sử dụng vốn vay sai mục đích, thực hiện không đúng các cam kết trong hợp đồng này, hợp đồng bảo đảm tiền vay và các cam kết khác với Bên A.

- Phát sinh các yếu tố ảnh hưởng xấu đến hiệu quả dự án, khả năng trả nợ của Bên B.

2. Thời hạn rút vốn

Bên B được rút vốn vay trong thời hạn tối đa là 24 tháng kể từ khi Hợp đồng này được ký kết. Trường hợp Bên B muốn kéo dài thời hạn rút vốn so với thời hạn nêu trên thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên A và được Bên A chấp thuận.

3. Phương thức rút vốn vay

Bên B rút vốn vay 01 lần hoặc làm nhiều lần theo tiến độ thực hiện dự án. Mỗi lần rút vốn vay, Bên B phải ký Bảng kê nhận nợ vay với Bên A. Bảng kê nhận nợ và khế ước nhận nợ có 02 bản lưu tại Phòng Tín dụng (01 bản) và Phòng Tài chính Kế toán (01 bản) của Bên A.

Điều 6: Trả nợ gốc

1. Kỳ hạn trả nợ: Bên B trả nợ gốc định kỳ hàng tháng theo lịch như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tháng/ Năm	**Năm 1**	**Năm 2**	**Năm 3**	**Năm 4**	**Năm 5**	**Năm 6**	**Năm 7**	**Năm ….**	**Cộng**
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
12									
Tổng Cộng									

2. Phương thức trả

2.1. Khi bất cứ một khoản nợ nào đến hạn theo Hợp đồng này, Bên B phải chủ động trả đầy đủ cho Bên A. Trường hợp đến hạn mà Bên B không trả hoặc trả không đủ số nợ đến hạn mà không được Bên A chấp thuận gia hạn trả nợ gốc thì

Bên A tạm ngừng việc cấp vốn vay cho Bên B và chuyển toàn bộ nợ gốc của Bên B thành nợ đến hạn phải trả nhưng chưa chuyển sang nợ quá hạn.

2.2. Trả nợ trước hạn: Bên B được trả nợ gốc trước hạn khi không có bất kỳ một khoản nợ nào (*gốc, lãi và phí*) đến hạn trả nhưng chưa trả và được sự thỏa thuận thống nhất của hai bên.

Điều 7: Trả lãi

1. Lãi vay được tính từ ngày Bên B nhận khoản giải ngân đầu tiên theo Bảng kê nhận nợ vay cho đến ngày trả hết nợ gốc.

2. Kỳ hạn trả lãi: hàng tháng (*theo thông báo lãi hàng tháng của Quỹ*).

3. Phương thức trả lãi: đến hạn trả lãi, Bên B phải chủ động trả đúng và đầy đủ lãi cho Bên A. Lãi phải trả được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế nhân (x) với lãi suất năm chia (:) cho 365 (ngày).

Điều 8: Thứ tự thanh toán nợ

1. Bên B trả nợ cho Bên A theo thứ tự: lãi trong hạn, nợ gốc trong hạn.

2. Đối với khoản vay quá hạn: nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau. Đối với khoản nợ vay có một hoặc một số kỳ hạn trả nợ bị quá hạn, Bên A thu nợ theo thứ tự thu nợ gốc đã quá hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, thu nợ gốc đến hạn, thu nợ lãi trên nợ gốc mà đến hạn chưa trả.

3. Trường hợp cần thiết, Bên A sẽ quyết định thay đổi thứ tự thanh toán nợ này.

Điều 9. Chuyển nợ quá hạn

Khi bên B không thanh toán đủ các khoản nợ gốc, lãi đến kỳ hạn phải trả hoặc phải trả trước hạn theo yêu cầu thu hồi nợ trước hạn của Bên A thì số nợ phải trả mà bên B chưa thanh toán sẽ bị chuyển sang nợ quá hạn.

Kể từ ngày đến hạn trả nợ mà Bên B không trả được số nợ phải trả thì số nợ gốc phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này.

Khi Bên B có khoản nợ bị thu hồi trước hạn thì tất cả các khoản nợ khác của Bên B tại Bên A chưa đến hạn trả cũng được coi là đến hạn phải trả.

Điều 10. Thu hồi nợ trước hạn

1. Bên A có quyền thu hồi nợ trước hạn khi xảy ra một trong các sự kiện sau:

- Bên B sử dụng vốn vay không đúng mục đích.

- Tài sản thế chấp được quy định tại Điều 12 của Hợp đồng này bị trao đổi, tặng, cho, cho thuê, cho mượn, hoặc dùng để góp vốn, bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ

của Bên B với cá nhân, tổ chức khác khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

- Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ bất kỳ một khoản nợ đến hạn theo Hợp đồng này mà không được Bên A chấp thuận.

- Bên B không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, không đầy đủ, sai sự thật về việc sử dụng vốn vay, tình hình tài chính của bên B.

- Người điều hành hoặc người đại diện hợp pháp của Bên B bị khởi tố hình sự liên quan đến vốn vay và hoạt động của Bên B.

- Bên B, người bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Bên B vi phạm hợp đồng bảo đảm tiền vay.

- Tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính của Bên B có dấu hiệu đe doạ nghiêm trọng đến khả năng trả nợ cho Bên A;

- Bên B thực hiện chuyển đổi sở hữu, tổ chức lại mà không thông báo cho Bên A, chưa được Bên A chấp thuận chuyển nợ cho chủ thể mới;

- Hợp đồng bảo đảm tiền vay bị vi phạm, giá trị tài sản bảo đảm tiền vay bị giảm sút, không còn đủ để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay và Bên B không có hình thức bảo đảm khác hoặc tài sản bảo đảm khác thay thế;

- Người bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Bên B là cá nhân bị mất tích, chết, là cơ quan, tổ chức bị phá sản, giải thể hoặc không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo đảm vì bất kỳ nguyên nhân nào khác mà Bên B không có biện pháp bảo đảm khác thay thế.

2. Khi xảy ra một hoặc các sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế và thiện chí trả nợ của Bên B, Bên A có quyền lựa chọn và thông báo cho Bên B thời điểm thích hợp để thu hồi nợ trước hạn.

Điều 11. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Bên A xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ trên cơ sở đề nghị của Bên B, khả năng tài chính của Bên A và kết quả đánh giá khả năng trả nợ của Bên B, như sau:

1. Bên B không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và được Bên A đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh, thì Bên A xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với nguồn trả nợ của Bên B; thời hạn cho vay không thay đổi.

2. Bên B không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận và được Bên A đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì Bên A xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ của Bên B.

3. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ sẽ do Bên A quyết định và thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Bên A và các quy định pháp luật có liên quan và được thực hiện trước hoặc trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày đến kỳ hạn, thời hạn trả nợ đã thỏa thuận.

Điều 12: Bảo đảm tiền vay

Hai bên thống nhất áp dụng biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Bên B theo Hợp đồng này:

1. Thế chấp tài sản ……., chi tiết tài sản đảm bảo theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thế chấp …….
- Hợp đồng thế chấp ……..

2. Tổng giá trị tài sản thế chấp:

- Giá trị tài sản …….. là: **…….. đồng** *(Bằng chữ: ……..)* theo đồng thế chấp ……
- Giá trị tài sản …….. là: **…….. đồng** *(Bằng chữ: ……..)* theo đồng thế chấp ……

Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: **…….. đồng**.

(Bằng chữ: ……..).

- Các thỏa thuận cụ thể về bảo đảm tiền vay được quy định trong các Hợp đồng thế chấp nêu tại khoản 1 điều này.

3. Các thủ tục bảo đảm tiền vay được thực hiện theo quy định tại các hợp đồng bảo đảm tiền vay và theo các quy định của pháp luật.

4. Ngoài tài sản bảo đảm nêu trên, Bên B cam kết dùng toàn bộ tài sản hợp pháp của mình làm tài sản bảo đảm cho nợ vay tại Bên A, một khi tài sản bảo đảm nêu tại điều này không đủ để đảm bảo thanh toán nợ gốc, lãi và các chi phí khác cho Bên A.

5. Các quy định khác về bảo đảm:

- Bên A được quyết định việc định giá lại tài sản bảo đảm định kỳ hoặc đột xuất, theo các phương thức nghiệp vụ của Bên A hoặc bên thứ ba định giá. Bên B thanh toán chi phí liên quan đến việc định giá định kỳ lại tài sản bảo đảm.

Điều 13: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A

- Được chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng các biện pháp cần thiết về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ gốc và lãi vay theo quy định của pháp luật nếu khi đến hạn trả nợ (*hoặc hết thời hạn gia hạn nợ nếu được gia hạn nợ*) mà Bên B không trả hoặc trả không đầy đủ các khoản nợ theo Hợp đồng này.

- Kiểm tra việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay trước, trong và sau khi cho vay vốn, trong quá trình thu nợ cho đến khi kết thúc Hợp đồng này.

- Yêu cầu Bên B cung cấp toàn bộ các báo cáo tài chính hàng năm và các thông tin cần thiết khác liên quan đến vốn vay (nếu có).

- Đình chỉ cho vay và thu nợ trước hạn (*cả gốc và lãi*) hoặc khởi kiện trong các trường hợp nêu tại Điều 10 của Hợp đồng này.

- Xem xét, quyết định việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay khi Bên B không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

- Yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp đồng này.

- Yêu cầu người đại diện theo pháp luật của Bên B chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật đối với thiệt hại cho bên B do vi phạm trách nhiệm quy định tại hợp đồng này.

- Thông báo cho cơ quan bảo hiểm về việc tài sản được mua bảo hiểm đã được dùng làm tài sản bảo đảm tiền vay tại Bên A để được thụ hưởng tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- Được quyền tra cứu thông tin tín dụng của Bên B tại Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Được quyền cung cấp thông tin khoản vay của Bên B tại Bên A (*bao gồm các văn bản, tài liệu của Bên B, các Hợp đồng ký giữa hai bên*) cho CIC để phục vụ hoạt động thông tin tín dụng, cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghĩa vụ của Bên A

- Giải ngân vốn vay phù hợp với tiến độ của dự án.

- Thông báo cho Bên B về việc chuyển nợ quá hạn, thu nợ trước hạn, thực hiện bí mật thông tin của khách hàng với Bên B theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp bên B thực hiện các quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm. Yêu cầu Bên B thanh toán chi phí về định giá tài sản bảo đảm (*nếu có*), công chứng, chứng thực.

- Bồi thường thiệt hại cho Bên B khi Bên A vi phạm Hợp đồng này.

Điều 14: Quyền, nghĩa vụ và cam kết của Bên B

1. Quyền của Bên B

- Được cung ứng vốn vay theo các điều kiện ghi trong Hợp đồng vay vốn tín dụng này.

- Được trả nợ trước hạn khi được Bên A chấp thuận.

- Yêu cầu Bên A bồi thường thiệt hại phát sinh do Bên A vi phạm hợp đồng này.

2. Nghĩa vụ của Bên B

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả, chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư, xây dựng và tín dụng đầu tư phát triển.

- Phối hợp với Bên A thực hiện công chứng, chứng thực, đăng ký, xoá đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật hiện hành. Chịu các chi phí liên quan đến việc định giá tài sản bảo đảm, công chứng, chứng thực.

- Không được thanh lý, cho thuê, nhượng bán, cho, tặng, góp vốn bằng tài sản hình thành từ vốn vay hoặc dùng tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ với cá nhân, tổ chức khác khi chưa trả hết nợ cho Bên A hoặc chưa được sự chấp thuận của Bên A.

- Người đại diện theo pháp luật của Bên B chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật đối với thiệt hại cho bên B do vi phạm trách nhiệm quy định tại hợp đồng này.

- Trả nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng hạn theo kế hoạch (lịch) trả nợ hoặc trả nợ trước hạn theo quy định tại Điều 6 và Điều 7.

- Mở tài khoản tại Bên A theo quy định của Bên A.

- Có nghĩa vụ mua bảo hiểm và duy trì mua bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm trong suốt thời gian vay nếu tài sản bảo đảm thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của Bên A. Đồng thời Bên B giao bản gốc các giấy tờ về bảo hiểm và quyền thụ hưởng tiền bảo hiểm là Bên A để Bên A thu nợ khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- Gửi cho Bên A các tài liệu theo yêu cầu của Bên A, báo cáo tài chính định kỳ hàng năm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, hợp pháp của hồ sơ, tài liệu đã cung cấp; tạo điều kiện để Bên A kiểm tra tình hình sản xuất, kinh

doanh, tài chính và những vấn đề khác liên quan tại trụ sở làm việc hoặc công trình đầu tư.

- Thực hiện đúng cam kết bảo đảm tiền vay theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay ký với Bên A và các quy định của pháp luật có liên quan.

Trong trường hợp không trả được nợ, Bên B phải chấp hành nghĩa vụ theo những quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay và Hợp đồng này. Nếu tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để trả hết nợ gốc và lãi vay, tiền phí (*nếu có*) thì Bên B phải nhận nợ và tiếp tục trả nợ đối với phần còn lại.

- Thông báo bằng văn bản cho Bên A trước khi thực hiện các công việc như sau:

Thay đổi về vốn, tài sản ảnh hưởng đến khả năng tài chính của Bên B và những thay đổi khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi tiền vay cho Bên A;

Thay đổi ảnh hưởng, đe dọa làm mất hoặc giảm giá trị tài sản bảo đảm tiền vay;

Thay đổi thành viên Ban lãnh đạo, Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc điều hành (*nếu có*);

Các tranh chấp với các đối tượng khác, có nguy cơ bị khởi tố, khởi kiện;

Chủ trương và tình hình tiến hành chuyển đổi hình thức sở hữu, tổ chức lại (nếu có), tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản;

Thay đổi tên, trụ sở chính, địa chỉ liên lạc;

Các thay đổi liên quan đến dự án đầu tư được vay vốn.

- Trước khi thay đổi hình thức sở hữu, tổ chức lại, Bên B phải trả hết nợ gốc và lãi vay cho Bên A. Trường hợp chưa trả hết gốc và lãi vay thì phải được sự đồng ý của Bên A và Bên B phải làm thủ tục chuyển nợ cho chủ thể mới trước khi bàn giao tài sản để chủ thể mới ký nhận nợ với Bên A với các điều kiện đã cam kết tại Hợp đồng này.

- Bồi thường thiệt hại cho Bên A nếu vi phạm Hợp đồng này gây thiệt hại cho Bên A.

3. Cam kết của Bên B

Đồng ý để Bên A tra cứu thông tin tín dụng của Bên B tại Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Đồng ý để Bên A cung cấp thông tin khoản vay của Bên B (*bao gồm các văn bản, tài liệu của Bên B, các Hợp đồng ký giữa hai*

bên) cho CIC để phục vụ hoạt động thông tin tín dụng, cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15: Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp Hợp đồng

1. Vi phạm Hợp đồng và xử lý vi phạm: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu Bên A phát hiện Bên B hoặc Bên B phát hiện Bên A vi phạm Hợp đồng thì thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm biết và yêu cầu khắc phục các vi phạm đó. Hết thời hạn ghi trong thông báo mà Bên vi phạm không khắc phục hoặc khắc phục không được thì tuỳ mức độ vi phạm, Bên bị vi phạm được thực hiện các biện pháp phù hợp với thỏa thuận giữa hai bên và quy định của Pháp luật.

2. Giải quyết tranh chấp: ngày phát sinh tranh chấp là ngày hết hạn trong thông báo yêu cầu khắc phục vi phạm (*trường hợp thông báo chuyển nợ quá hạn thì ngày phát sinh tranh chấp là ngày hết hạn hoàn trả số nợ quá hạn được ghi trong thông báo*). Các bên giải quyết tranh chấp bằng thương lượng trên cơ sở bình đẳng, thiện chí. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà hai bên không tiến hành thương lượng hoặc thương lượng không thành thì tranh chấp được giải quyết bằng toà án nơi ký kết hợp đồng.

Điều 16: Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng này phải được cả hai Bên thỏa thuận bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký; những sửa đổi, bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung điều khoản tương ứng trong Hợp đồng.

Điều 17: Thông báo

Mọi giao dịch giữa hai Bên phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người có thẩm quyền và được gửi theo địa chỉ nêu trong Hợp đồng này (*trừ trường hợp đã có thông báo bằng văn bản về việc thay đổi địa chỉ*). Nếu được chuyển qua bưu điện thì ngày gửi được xác định là ngày ghi trên dấu xác nhận của bưu điện cơ sở nơi chuyển. Bên nhận coi như đã nhận được nếu được chuyển tới địa chỉ nơi nhận trong thời gian từ 7h00 đến 17h00 trong những ngày làm việc. Nếu chuyển trực tiếp thì coi như bên nhận đã nhận được khi có ký nhận của bên gửi với bộ phận văn thư của bên nhận. Trường hợp Bên A thông báo cho Bên B theo địa chỉ Email trong Hợp đồng này (*nếu có)* thì được hiểu là Bên A đã thông báo cho Bên B bằng văn bản.

Điều 18: Hiệu lực của Hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi Bên B trả hết nợ gốc, nợ lãi, nợ gốc quá hạn, nợ lãi quá hạn và phí (*nếu có*) của toàn bộ những khoản vay phát sinh từ Hợp đồng này.

2. Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo và có giá trị pháp lý theo Hợp đồng này.

3. Sau khi Bên B trả hết nợ gốc, nợ lãi, nợ gốc quá hạn, nợ lãi quá hạn, phí (*nếu có*), Bên A và Bên B tiến hành thủ tục thanh lý Hợp đồng này theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị pháp lý như nhau: Bên A giữ 03 (hai) bản, Bên B giữ 01(một) bản.

5. Các Bên đã cùng đọc lại toàn bộ nội dung trong Hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Hợp đồng này, cùng ký tên vào Hợp đồng này và đóng dấu./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **GIÁM ĐỐC**
Lương Minh Trí	